

CHIẾN LƯỢC SCAFFOLDING TRONG QUÁ TRÌNH LĨNH HỘI NGÔN NGỮ THỨ HAI: CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÂN LOẠI VÀ ỨNG DỤNG TRONG LỚP HỌC

Nguyễn Thị Nguyệt Minh
Khoa Ngoại Ngữ - Trường Đại học Điện Lực
Email: minhntn@epu.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết này khám phá khái niệm “giàn giáo” (scaffolding) trong lĩnh vực Tiếp thu Ngôn ngữ Thứ hai (SLA), nhấn mạnh các cơ sở lý thuyết, phân loại và ý nghĩa sư phạm của nó. Dựa trên lý thuyết văn hóa - xã hội của Vygotsky, scaffolding được định nghĩa là một cơ chế hỗ trợ linh hoạt và năng động nhằm giúp người học tiến bộ trong “vùng phát triển gần nhất” của họ. Bài viết tổng quan các loại scaffolding chính – bao gồm scaffolding bằng lời nói, quy trình và khái niệm – đồng thời làm nổi bật vai trò của giáo viên, bạn học và công cụ trong việc hỗ trợ phát triển ngôn ngữ. Đặc biệt, bài viết chú trọng đến các ứng dụng thực tiễn của scaffolding trong lớp học, cũng như những thách thức mà giáo viên gặp phải khi triển khai phương pháp này một cách hiệu quả.

Từ khóa: Scaffolding, Tiếp thu Ngôn ngữ Thứ hai, Ứng dụng trong lớp học, Cơ sở lý thuyết

SCAFFOLDING IN SECOND LANGUAGE ACQUISITION: CONCEPTS, CLASSIFICATIONS, AND CLASSROOM APPLICATIONS

Nguyen Thi Nguyet Minh
Faculty of Foreign Languages – Electric Power University
Email: minhntn@epu.edu.vn

Abstract: This article explores the concept of scaffolding in Second Language Acquisition (SLA), emphasizing its theoretical underpinnings, classifications, and pedagogical relevance. Drawing on Vygotsky's sociocultural theory, scaffolding is defined as a dynamic and adaptive support mechanism that facilitates learners' progress within their Zone of Proximal Development. The paper reviews key types of scaffolding - verbal, procedural, and conceptual - and highlights the roles of teachers, peers, and tools in supporting language development. Particular attention is given to the practical applications of scaffolding in classroom settings, along with the challenges teachers face in implementing it effectively.

Keywords: Scaffolding, Second Language Acquisition, Classroom Applications, Theoretical Foundations

Nhận bài: 18/04/2025

Phản biện: 14/05/2025

Duyệt đăng: 19/05/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, đặc biệt là lĩnh vực tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition – SLA), khái niệm scaffolding (giàn giáo hỗ trợ học tập) ngày càng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu và các nhà giáo dục. Là một chiến lược sư phạm có khả năng thích ứng cao, scaffolding được xem như một công cụ quan trọng nhằm thu hẹp khoảng cách giữa năng lực hiện tại của người học và vùng phát triển tiềm năng, hay còn gọi là Zone of Proximal Development (ZPD) – khái niệm do Lev Vygotsky (1978) đề xuất trong lý thuyết văn hóa - xã hội. Theo Vygotsky, sự phát triển nhận thức không thể tách rời khỏi bối cảnh xã hội và sự tương tác, trong đó vai trò của người hỗ trợ (giáo viên, bạn học, công cụ học tập) là then chốt để người học đạt đến trình độ cao hơn (Wertsch, 1985).

Bài viết này khảo sát những nghiên cứu về scaffolding trong SLA, tập trung vào các cơ sở lý thuyết, phân loại các hình thức hỗ trợ và ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ. Mục tiêu của nghiên cứu là cung cấp nền tảng học thuật vững chắc, giúp giáo viên và các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về cách thức tích hợp scaffolding vào quá trình giảng dạy hiệu quả.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm và cơ sở lý luận của Scaffolding trong tiếp thu ngôn ngữ

Khái niệm scaffolding được phát triển từ lý thuyết văn hóa - xã hội của Lev Vygotsky (1978), đặc biệt là qua khái niệm ZPD. ZPD mô tả khoảng cách giữa năng lực hiện tại và khả năng người học có thể đạt được khi nhận được sự hỗ trợ phù hợp. Trong bối cảnh này, scaffolding được xem là chiến lược hỗ trợ tạm thời, trong đó giáo viên, bạn học, hoặc các công cụ học tập đóng vai trò giúp người học thực hiện các nhiệm vụ mà họ chưa thể hoàn thành độc lập (Vygotsky, 1978; Wood, Bruner & Ross, 1976).

Khái niệm này được Wood, Bruner và Ross (1976) giới thiệu như một hình thức hỗ trợ linh hoạt, có thể điều chỉnh, nhằm hỗ trợ người học từng bước tiến bộ. Khi người học phát triển khả năng tự chủ, hệ thống scaffolding sẽ dần được rút đi, thúc đẩy sự chuyển biến từ phụ thuộc sang độc lập. Trong môi trường giảng dạy ngôn ngữ, scaffolding không chỉ đến từ giáo viên mà còn có thể xuất phát từ bạn học, qua các hình thức hỗ trợ đồng đẳng, tạo ra cơ hội học tập cộng tác (Donato,

1994; Ohta, 2001).

Bruner (1978) nhấn mạnh rằng quá trình scaffolding không chỉ hỗ trợ ban đầu mà còn giúp người học tiến triển từ việc phụ thuộc vào sự trợ giúp sang khả năng tự lực trong học tập. Cụ thể, việc giảm dần độ phức tạp của các nhiệm vụ học tập sẽ giúp người học phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn và có ý nghĩa.

2.2. Scaffolding trong nghiên cứu về lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai

Trong lĩnh vực nghiên cứu tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, scaffolding được tiếp cận như một phương thức hỗ trợ mang tính tương tác, đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua các yếu tố xã hội. Theo khung lý thuyết văn hóa – xã hội, việc học ngôn ngữ không đơn thuần là tiến trình nội tại mà là hoạt động được định hình thông qua các tương tác xã hội có ý nghĩa (Lantolf & Thorne, 2006). Donato (1994) đã phát triển khái niệm collective scaffolding (giàn giáo tập thể) trong các lớp học ngoại ngữ, cho thấy rằng người học, dù chưa thành thạo, vẫn có thể hỗ trợ lẫn nhau thông qua hợp tác và đối thoại.

Tương tự, Lantolf và Thorne (2006) lập luận rằng ngôn ngữ không chỉ là đối tượng của việc học, mà còn là phương tiện để người học điều chỉnh tư duy và nâng cao khả năng nhận thức. Trong quá trình đó, scaffolding đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, giúp người học vượt qua những rào cản ngôn ngữ thông qua tương tác có định hướng và mang tính phát triển.

Ngoài ra, nghiên cứu của Baleghizadeh et al. (2014) về việc sử dụng scaffolding trong phát triển kỹ năng viết cho người học tiếng Anh như ngoại ngữ đã khẳng định giá trị của việc điều chỉnh mức độ hỗ trợ theo nhu cầu cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hình thức scaffolding có cấu trúc cao, với hướng dẫn rõ ràng từ giáo viên, mang lại hiệu quả tích cực trong việc nâng cao năng lực sản sinh văn bản viết.

Tổng thể, các nghiên cứu trong lĩnh vực SLA đều khẳng định vai trò thiết yếu của scaffolding như một chiến lược giảng dạy có hệ thống, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa khả năng hiện tại và tiềm năng của người học. Hơn thế nữa, scaffolding còn phù hợp với các phương pháp giảng dạy hiện đại như dạy học giao tiếp (Communicative Language Teaching) và dạy học dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Learning), trong đó nhấn mạnh vai trò chủ động và hợp tác của người học trong quá trình phát triển ngôn ngữ.

2.3. Phân loại Scaffolding

Scaffolding trong giáo dục có thể được phân loại dựa trên ba tiêu chí chính: nguồn hỗ trợ, hình thức hỗ trợ và mức độ can thiệp. Mỗi loại đều đóng vai trò nhất định trong việc thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ và khả năng học tập độc lập của người học (Walqui, 2006).

Dựa trên nguồn hỗ trợ

Một trong những cách phổ biến để phân loại scaffolding là dựa trên nguồn gốc của sự hỗ trợ, bao gồm sự hỗ trợ từ giáo viên, bạn học và công nghệ. Mỗi nguồn hỗ trợ có các đặc điểm và chức năng riêng biệt, tạo ra các cơ hội học tập khác nhau cho người học.

Teacher Scaffolding (Giáo viên) là hình thức phổ biến nhất, với các chiến lược như gợi ý, giải thích, cung cấp ví dụ minh họa và điều chỉnh độ khó nhiệm vụ phù hợp với khả năng người học (Hammond, 2001). Giáo viên đóng vai trò định hướng và điều phối, đặc biệt trong việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp và phát âm.

Peer Scaffolding (Bạn học) tạo điều kiện cho người học hỗ trợ lẫn nhau thông qua hoạt động nhóm hoặc cặp đôi. Hình thức này không chỉ giúp nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn phát triển kỹ năng xã hội (Donato, 1994).

Technological Scaffolding (Công nghệ) bao gồm các công cụ học tập trực tuyến, ứng dụng học ngôn ngữ như Duolingo hoặc Quizlet, cung cấp phản hồi tức thì và cơ hội luyện tập độc lập, từ đó hỗ trợ quá trình tự học (Reingold, Rimor, & Kalay, 2008).

Dựa trên hình thức hỗ trợ

Verbal scaffolding (Hỗ trợ bằng ngôn ngữ) sử dụng lời nói để dẫn dắt tư duy và phản hồi của người học, thông qua việc đặt câu hỏi gợi mở hoặc cung cấp từ khóa (Gibbons, 2002).

Procedural scaffolding (Hỗ trợ quy trình) hướng dẫn từng bước cụ thể để thực hiện một nhiệm vụ học thuật, giúp người học làm quen với cấu trúc và phương pháp học tập hiệu quả (Walqui, 2006).

Conceptual scaffolding (Hỗ trợ khái niệm) cung cấp nền tảng lý thuyết và hệ thống hóa kiến thức, đặc biệt hữu ích trong việc hiểu các cấu trúc ngôn ngữ trừu tượng như thì động từ hay mệnh đề quan hệ (Kim & Hannafin, 2011).

Dựa trên mức độ can thiệp

Soft scaffolding là sự hỗ trợ linh hoạt, mang tính cá nhân hóa, điều chỉnh theo thời điểm và nhu cầu của người học trong quá trình tương tác thực

té (Saye & Brush, 2002).

Hard scaffolding là sự hỗ trợ có cấu trúc, được thiết kế trước, áp dụng đồng bộ cho tất cả người học, phù hợp với các nhiệm vụ mang tính kỹ thuật hoặc lặp lại (Brush & Saye, 2001).

Scaffolding, qua các phân loại về nguồn gốc, hình thức và mức độ can thiệp, không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người học vượt qua các khó khăn học tập mà còn tạo ra một môi trường học tập tích cực và hợp tác. Việc hiểu rõ các loại scaffolding khác nhau và ứng dụng chúng một cách phù hợp sẽ giúp giáo viên thiết kế các bài giảng hiệu quả, đồng thời thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ của người học.

2.4. Ứng dụng Scaffolding trong lớp học

Scaffolding đã trở thành một chiến lược giảng dạy không thể thiếu trong giáo dục ngôn ngữ, cung cấp sự hỗ trợ có cấu trúc và linh hoạt nhằm thu hẹp khoảng cách giữa năng lực hiện tại của người học và tiềm năng phát triển của họ trong Vùng phát triển gần ZPD. Phần này trình bày cách thức scaffolding được áp dụng hiệu quả trong lớp học ngôn ngữ, đặc biệt trong việc phát triển các kỹ năng nói, nghe, đọc và viết, đồng thời làm rõ vai trò của công nghệ và sự can thiệp điều chỉnh của giáo viên.

2.4.1. Kỹ năng nghe nói

Trong việc giảng dạy kỹ năng nói và nghe, scaffolding đóng vai trò thúc đẩy năng lực giao tiếp bằng cách cung cấp hỗ trợ ngôn ngữ và giảm thiểu lo âu khi thực hành. Việc cung cấp từ vựng chủ đề trước khi thực hiện nhiệm vụ và sử dụng các khung mẫu hội thoại là những chiến lược phổ biến nhằm giúp người học xây dựng đoạn hội thoại có ý nghĩa (Ellis, 2003). Những cấu trúc này cung cấp khuôn mẫu ngôn ngữ, cho phép người học tập trung vào nội dung và tương tác thay vì phải tự xây dựng lời nói từ đầu.

Đối với kỹ năng nghe, các chiến lược scaffolding bao gồm việc kích hoạt kiến thức nền, làm nổi bật từ vựng quan trọng, hoặc chia nhỏ bài nghe thành từng phần với các câu hỏi định hướng cụ thể (Vandergrift & Goh, 2012). Phản hồi tức thì – từ giáo viên hoặc bạn học – góp phần sửa sai và củng cố cách sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, giúp người học điều chỉnh hiểu biết và ghi nhớ ngôn ngữ một cách chủ động (Lyser & Saito, 2010).

2.4.2. Kỹ năng đọc viết

Scaffolding trong đọc hiểu thường được triển khai thông qua các câu hỏi định hướng nhằm kích hoạt kiến thức nền, dự đoán nội dung hoặc hỗ trợ

suy luận (Grabe, 2009). Những câu hỏi này hoạt động như công cụ tổ chức tư duy, giúp người học tập trung vào các yếu tố then chốt của văn bản và xử lý thông tin phức tạp một cách hiệu quả.

Trong kỹ năng viết, scaffolding thể hiện qua việc cung cấp dàn ý, mô hình bài viết và các giai đoạn viết có hướng dẫn. Ví dụ, giáo viên có thể sử dụng sơ đồ tư duy để hỗ trợ người học phát triển luận điểm và lập luận. Phương pháp này đặc biệt hiệu quả đối với người học ngôn ngữ thứ hai vốn gặp khó khăn với các chuẩn mực viết học thuật (Hyland, 2003). Ngoài ra, việc sử dụng mô hình mẫu, phản hồi từ bạn học và chu kỳ chỉnh sửa dưới sự hướng dẫn của giáo viên giúp người học dần hoàn thiện nội dung và cách diễn đạt thông qua các bước hỗ trợ có định hướng (Ferris & Hedgcock, 2014).

2.4.3. Ứng dụng công nghệ

Sự phát triển của công nghệ đã mở rộng phạm vi áp dụng scaffolding thông qua các công cụ kỹ thuật số đa dạng. Các nền tảng cộng tác trực tuyến như Google Docs, Padlet hay Jamboard cho phép người học cùng nhau xây dựng văn bản, nhận phản hồi không đồng bộ và theo dõi quá trình chỉnh sửa một cách rõ ràng. Những công cụ này vừa thúc đẩy tính tự chủ, vừa duy trì được sự hỗ trợ có cấu trúc từ bạn học và giáo viên (Yin et al., 2021).

Bên cạnh đó, các công cụ hỗ trợ viết sử dụng trí tuệ nhân tạo và từ điển số cung cấp gợi ý từ vựng, chỉnh sửa ngữ pháp tức thì, giúp giảm tải nhận thức cho người học và cho phép họ tập trung vào việc tạo lập ý nghĩa (Luxton-Reilly et al., 2018). Các hệ thống quản lý học tập (LMS) như Moodle có thể được lập trình để cung cấp bài học theo cấp độ, phản hồi tự động, và nội dung hỗ trợ phù hợp với tiến trình học tập cá nhân. Điều này cho phép giáo viên điều chỉnh mức độ scaffolding một cách linh hoạt, phù hợp với ZPD của từng người học.

2.4.4. Vai trò của giáo viên trong điều chỉnh scaffolding

Hiệu quả của scaffolding phụ thuộc phần lớn vào khả năng của giáo viên trong việc xác định nhu cầu học tập và cung cấp sự hỗ trợ đúng lúc, phù hợp với giai đoạn phát triển của người học. Vygotsky (1978) nhấn mạnh rằng học tập diễn ra hiệu quả nhất trong phạm vi ZPD – nơi mà sự hướng dẫn từ người khác giúp người học tiếp cận kiến thức vốn nằm ngoài khả năng của họ nếu học một mình.

Giáo viên cần liên tục đánh giá sự sẵn sàng của người học và điều chỉnh mức độ hỗ trợ tương

ứng. Như Hammond và Gibbons (2005) đã chỉ ra, scaffolding không phải là một công cụ giảng dạy cố định mà là một quá trình tương tác năng động, đòi hỏi sự rút lui dần dần của sự trợ giúp khi người học dần đạt được sự tự chủ. Sự chuyển hóa này – từ điều khiển bên ngoài sang tự điều chỉnh nội tại – chính là mục tiêu cốt lõi của scaffolding: phát triển năng lực tự học và sự độc lập.

Một scaffolding hiệu quả đòi hỏi sự cân bằng giữa sự can thiệp của giáo viên và khả năng chủ động của người học. Việc hỗ trợ phải đủ cấu trúc để hướng dẫn nhưng cũng đủ linh hoạt để khuyến khích người học khám phá và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Trong vai trò này, giáo viên trở thành người điều phối, nhà chẩn đoán và người hỗ trợ phản hồi – những vai trò thiết yếu trong tiến trình giảng dạy dựa trên scaffolding.

2.5. Những thách thức trong việc triển khai kỹ thuật scaffolding

Mặc dù scaffolding mang lại nhiều lợi ích trong giảng dạy, việc áp dụng kỹ thuật này cũng đặt ra không ít thách thức, đặc biệt trong các lớp học đa dạng về trình độ và năng lực người học. Một trong những khó khăn lớn nhất là tìm được sự cân bằng hợp lý giữa việc hỗ trợ và việc phát triển tính tự lập cho người học. Nếu hỗ trợ quá mức, người học có thể trở nên lệ thuộc; ngược lại, nếu hỗ trợ không đủ, họ dễ cảm thấy lúng túng và mất định hướng.

Việc xác định chính xác ZPD của từng người học đòi hỏi giáo viên phải quan sát tinh tế và liên tục đánh giá quá trình học tập, điều này cần thời gian và chuyên môn. Ngoài ra, scaffolding đòi hỏi sự đầu tư trong việc thiết kế bài giảng linh hoạt và sử dụng nhiều thời gian trên lớp – điều không phải lúc nào cũng phù hợp với chương trình học cứng nhắc.

Thêm vào đó, sự khác biệt về phong cách học,

nền tảng ngôn ngữ và trình độ của người học buộc giáo viên phải áp dụng các chiến lược scaffolding phân hóa. Trong lớp học có người học trình độ không đồng đều, việc thiết kế nhiệm vụ theo từng mức độ và tận dụng hỗ trợ từ bạn học là điều cần thiết nhưng đòi hỏi nhiều công sức.

Cuối cùng, công nghệ có thể hỗ trợ scaffolding hiệu quả thông qua phản hồi cá nhân hóa và hệ thống học thích ứng, nhưng cần được tích hợp một cách có chọn lọc. Công nghệ nên đóng vai trò bổ trợ, không thay thế hoàn toàn tương tác giữa người với người. Để vượt qua những thách thức này, giáo viên cần được bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên, linh hoạt trong thiết kế bài giảng, và biết cách khai thác công nghệ giáo dục một cách phù hợp để đảm bảo hiệu quả và công bằng trong hỗ trợ học tập.

III. KẾT LUẬN

Scaffolding đóng vai trò then chốt trong giảng dạy ngôn ngữ hiện đại, như một cầu nối giúp người học chuyển từ khả năng hiện tại đến năng lực tiềm năng. Dựa trên nền tảng lý thuyết của Vygotsky và có khả năng thích ứng với nhiều bối cảnh giáo dục, phương pháp này mang tính linh hoạt cao, phù hợp với nhu cầu ngày càng đa dạng của người học. Các hình thức scaffolding — từ hỗ trợ bằng lời nói, quy trình đến khái niệm; từ giáo viên, bạn học đến công nghệ — cho thấy tiềm năng ứng dụng rộng rãi và hiệu quả của phương pháp. Tuy nhiên, để scaffolding phát huy tối đa tác dụng, việc thiết kế hoạt động hỗ trợ cần được thực hiện có chủ đích, đi kèm với phương pháp giảng dạy linh hoạt và quá trình phản tư liên tục của giáo viên. Trong xu thế giáo dục ngôn ngữ đề cao đổi mới và sự hòa nhập, scaffolding cung cấp một khuôn khổ sư phạm vững chắc để hỗ trợ người học phát triển tư duy và sử dụng ngôn ngữ một cách sâu sắc, chủ động và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Wood, D., Bruner, J. S., & Ross, G. (1976). *The role of tutoring in problem solving*. Journal of Child Psychology and Psychiatry, 17(2), 89–100.
- [2] Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
- [3] Bruner, J. S. (1978). *The role of dialogue in language acquisition*. In A. Sinclair, R. J. Jarvella, & W. J. M. [4] Levelt (Eds.), *The child's conception of language* (pp. 241–256). Springer.
- [5] Donato, R. (1994). *Collective scaffolding in second language learning*. In J. P. Lantolf & G. Appel (Eds.), *Vygotskian approaches to second language research* (pp. 33–56). Ablex Publishing.
- [6] Hammond, J. (Ed.). (2001). *Scaffolding: Teaching and learning in language and literacy education*. Sydney: Primary English Teaching Association.
- [7] Saye, J. W., & Brush, T. (2002). *Scaffolding critical reasoning about history and social issues in multimedia-supported learning environments*. Educational Technology Research and Development, 50(3), 77–96.
- [8] Lantolf, J. P., & Thorne, S. L. (2006). *Sociocultural theory and the genesis of second language development*. Oxford University Press.
- [9] Walqui, A. (2006). *Scaffolding instruction for English language learners: A conceptual framework*. The International Journal of Bilingual Education and Bilingualism, 9(2), 159–180.
- [10] Reingold, R., Rimor, R., & Kalay, A. (2008). *Instructor's scaffolding in support of student's metacognition through a teacher education online course*. Journal of Interactive Online Learning, 7(2), 139–151.